

AN TIEN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

🏠 Khu CN phía Nam, Xã Văn Tiến, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

☎ 02163.856.555 / 02163.853.886

📠 02163.851.123

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

HII

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TI SẮN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,592,283,376,297	627,003,970,129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	207,841,167,558	124,021,168,833
1. Tiền	111		96,340,061,668	30,049,219,464
2. Các khoản tương đương tiền	112		111,501,105,890	93,971,949,369
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		144,539,699,602	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		144,539,699,602	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		869,208,526,376	318,632,950,799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		449,231,837,865	138,158,871,935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		246,812,194,897	169,235,064,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		132,019,006,500	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	41,145,487,114	11,239,014,564
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		293,198,735,533	127,048,750,955
1. Hàng tồn kho	141	5.3	293,198,735,533	127,048,750,955
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77,495,247,228	57,301,099,542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,239,615,856	3,203,563,947
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		73,243,274,741	53,836,552,241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12,356,631	260,983,354
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		566,596,039,434	452,098,042,850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		86,800,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		86,800,000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		418,325,376,138	371,429,016,661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	404,238,008,897	357,334,977,315
<i>Nguyên giá</i>	222		478,528,313,298	401,430,153,269
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(74,290,304,401)	(44,095,175,954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	14,087,367,241	14,094,039,346
	Nguyên giá	228		16,400,986,836	16,136,986,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,313,619,595)	(2,042,947,490)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		56,245,130,382	43,416,959,271
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56,245,130,382	43,416,959,271
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70,000,000,000	30,000,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	30,000,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		40,000,000,000	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		21,938,732,914	7,252,066,918
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		21,938,732,914	7,252,066,918
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,158,879,415,731	1,079,102,012,979
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,563,759,346,384	772,777,221,890
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,363,400,546,384	574,425,971,890
1	Phải trả ngắn hạn người bán	311		556,733,213,860	214,484,393,180
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54,239,028,968	19,384,427,674
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,221,211,257	4,369,329,943
4	Phải trả người lao động	314		4,699,652,030	2,069,157,135
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,412,500,000	2,931,962,720
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	5.6	5,378,986,786	2,979,908,438
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.7	734,154,518,338	328,204,728,599
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,561,435,145	2,064,201
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		200,358,800,000	198,351,250,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	200,358,800,000	198,351,250,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		595,120,069,347	306,324,791,089
I.	Vốn góp của chủ sở hữu	410	5.9	595,120,069,347	306,324,791,089
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		278,500,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278,500,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		54,103,900,000	(15,000,000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(111,755,944)	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,608,907,791	4,989,240,828
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73,606,448,960	56,311,333,750
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,492,637,642	24,589,802,045
	- LNST chưa PP kỳ này	421b		39,113,811,318	31,721,531,705
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		179,847,641,998	107,474,289,969
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,158,879,415,731	1,079,102,012,979

Yên Bái, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhân



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nữ Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2018		Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý III/2017
			Quý III/2018	Quý III/2017		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,386,088,882,726	389,987,702,107	3,551,569,605,472	779,138,933,144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		680,411,529	750,681,818	2,518,937,403	807,444,054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,385,408,471,197	389,237,020,289	3,549,050,668,069	778,331,489,090
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,330,473,973,937	352,425,887,831	3,393,429,253,238	699,111,867,959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54,934,497,260	36,811,132,458	155,621,414,831	79,219,621,131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8,035,083,238	1,166,194,723	13,470,851,187	3,944,849,187
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18,824,046,831	2,192,119,180	39,242,536,539	6,137,422,733
8. Trong đó: chi phí lãi vay	23		14,415,854,268	1,720,589,088	30,751,835,820	4,803,489,908
9. Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		-	-	(5,704,582)	-
10. Chi phí bán hàng	25		21,074,682,397	3,362,398,221	46,780,129,723	8,705,013,265
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,883,097,238	4,347,286,651	29,785,342,698	9,031,520,026
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,187,754,032	28,075,523,129	53,278,552,476	59,290,514,294
13. Thu nhập khác	31		29,062,649	34,130,538	545,693,890	154,586,806
14. Chi phí khác	32		16,459,348	4,167,911	18,042,967	204,605,582
15. Lợi nhuận khác	40		12,603,301	29,962,627	527,650,923	(50,018,776)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,200,357,333	28,105,485,756	53,806,203,399	59,240,495,518
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,766,595,168	5,622,256,690	10,407,367,525	11,882,736,280
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	60		9,433,762,165	22,483,229,066	43,398,835,874	47,357,759,238
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		8,487,821,854	20,149,219,732	34,555,137,688	44,338,820,784
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62		945,940,311	2,334,009,334	8,843,698,186	3,018,938,454
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Thu Thảo

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		53,806,203,399	59,240,495,518
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02		30,465,800,552	13,969,956,751
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kh	04			181,085,256
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,943,556,198)	(3,197,480,948)
-	Chi phí lãi vay	06		30,751,835,820	4,803,489,908
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	08		104,080,283,573	74,997,546,485
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(132,223,017,432)	(210,926,734,532)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(166,149,984,578)	(67,471,563,284)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		260,228,911,193	216,342,115,518
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15,688,140,145)	(5,343,803,756)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(30,052,800,559)	(4,803,489,908)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,835,454,396)	(7,446,751,488)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13,400,000,000	9,250,959,253
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,271,135,310)	(1,490,055,643)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		16,488,662,346	3,108,222,645
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(272,068,095,324)	(161,506,229,220)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(339,047,699,602)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,488,993,500	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		4,033,992,854	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,830,897,903	3,197,480,948
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(579,761,910,669)	(158,308,748,272)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		267,893,000,000	76,000,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,708,237,196,117	334,971,321,362

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIỀN INDUSTRIES

Khu CN phía Nam- xã Văn Tiên- TP Yên Bái- tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

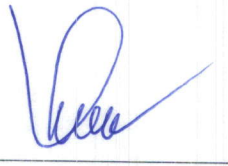
Quý III năm 2018

Mẫu số : Q-03d

4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,314,031,889,510)	(251,575,293,568)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,536,155,000)	(19,635,690,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	646,562,151,607	139,760,337,794
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	83,288,903,284	(15,440,187,833)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	124,021,168,833	135,245,944,019
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	531,095,441	9,866,188
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	207,841,167,558	119,815,622,374

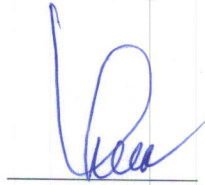
Yên Bái, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chu Nhân



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 lần thứ thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 09 năm 2018

Công ty có tên giao dịch: AN TIẾN INDUSTRIES, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801177672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2016. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 29 tháng 06 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIN INTER – TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIN., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số nhà 989, đường Lê Thanh Nghị, khu 9, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

2. Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801208793 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTHANHBICSOL.JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số 95 đường Khúc Thừa Dụ, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

3. Công ty TNHH An Thành Biscol Singapore (“Công ty con”)

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH BISCOL SINGAPORE PTE,LTD.

Trụ sở của Công ty con tại 8 Temasek Boulevard, Suntec Tower Three, Singapore.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp là 20%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1,230,205,999	781,966,622
Tiền gửi ngân hàng	95,105,475,669	29,267,252,842
Tiền đang chuyển	4,380,000	
Các khoản tương đương tiền	111,501,105,890	93,971,949,369
Cộng	207,841,167,558	124,021,168,833

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	14,017,953,160	477,686,880
Tạm ứng	12,615,408,124	7,292,405,126
Lãi phải thu từ ngân hàng	-	-
Phải thu khác	14,512,125,830	3,468,922,558
Cộng	41,145,487,114	11,239,014,564

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1,368,577,538	768,163,818
Nguyên liệu, vật liệu	39,518,696,637	48,681,277,887
Công cụ, dụng cụ	5,604,739,024	4,351,149,351
Thành phẩm	19,569,974,627	18,552,911,674
Hàng hóa	226,802,669,019	54,695,248,225
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	334,078,688	-
Cộng	293,198,735,533	127,048,750,955

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, sức vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2018	141,471,798,214	138,242,435,536	117,900,239,155	1,828,680,364	1,902,000,000	85,000,000	401,430,153,269
Mua trong kỳ	17,258,294,801	47,442,082,300	8,568,326,564	3,754,820,000		74,636,364	77,098,160,029
Số dư tại ngày 30/09/2018	158,730,093,015	185,684,517,836	126,468,565,719	5,583,500,364	1,902,000,000	159,636,364	478,528,313,298
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2018	10,368,216,152	21,655,131,950	11,187,074,935	416,644,839	442,570,632	25,537,446	44,095,175,954
Khấu hao trong kỳ	4,735,741,919	14,599,671,759	10,449,664,566	336,803,355	47,418,282	25,828,566	30,195,128,447
Số dư tại ngày 30/09/2018	15,103,958,071	36,254,803,709	21,636,739,501	753,448,194	489,988,914	51,366,012	74,290,304,401
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2018	131,103,582,062	116,587,303,586	106,713,164,220	1,412,035,525	1,459,429,368	59,462,554	357,334,977,315
Tại ngày 30/09/2018	143,626,134,944	149,429,714,127	104,831,826,218	4,830,052,170	1,412,011,086	108,270,352	404,238,008,897

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2018	15,926,986,836	210,000,000	16,136,986,836
Tăng trong kỳ		264,000,000	264,000,000
Số dư tại ngày 30/09/2018	15,926,986,836	474,000,000	16,400,986,836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2018	2,035,397,609	7,549,881	2,042,947,490
Khấu hao trong kỳ	243,780,408	26,891,697	270,672,105
Số dư tại ngày 30/09/2018	2,279,178,017	34,441,578	2,313,619,595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2018	13,891,589,227	202,450,119	14,094,039,346
Số dư tại ngày 30/09/2018	13,647,808,819	439,558,422	14,087,367,241

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	120,869,790	91,348,580
Bảo hiểm xã hội	157,049,313	2,992,890
Bảo hiểm y tế	30,317,825	768,118
Bảo hiểm thất nghiệp	15,772,225	2,611,359
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	-	-
Cổ tức phải trả	289,845,800	250,000,000
Phải trả, phải nộp khác	4,765,131,833	2,632,187,491
Cộng	5,378,986,786	2,979,908,438

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	51,718,066,991	44,844,033,176
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Hải Dương	469,549,836,809	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	1,362,975,480	198,013,741,808
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	50,169,636,176	9,706,424,064
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương	45,977,088,092	45,640,529,551
Công ty CP Nhựa và môi trường xanh An phát		30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1	78,591,340,920	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	36,785,573,870	-
Cộng	734,154,518,338	328,204,728,599

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	30,535,000,000	39,326,250,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Hải Dương	15,742,200,000	
Vay khác	24,861,600,000	30,000,000,000
Trái phiếu phát hành	129,220,000,000	129,025,000,000
Cộng	200,358,800,000	198,351,250,000

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018
đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2017	86,000,000,000	-	-	4,387,924,619	1,564,926,542	25,771,605,889	-	117,724,457,050
Tăng vốn trong năm	50,000,000,000	(15,000,000)	-	-	-	-	98,000,000,000	147,985,000,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	55,368,490,421	6,207,152,429	61,575,642,850
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	601,316,209	-	(1,896,814,690)	(116,082,579)	(1,411,581,060)
Tăng khác	-	-	-	-	-	464,330,318	3,383,220,119	3,847,550,437
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(20,400,000,000)	-	(20,400,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2,996,278,188)	-	(2,996,278,188)
Số dư tại 31/12/2017	136,000,000,000	(15,000,000)	-	4,989,240,828	1,564,926,542	56,311,333,750	107,474,289,969	306,324,791,089
Tăng vốn trong kỳ	142,500,000,000	54,118,900,000	-	-	-	-	71,274,100,000	267,893,000,000
Tăng do hợp nhất KD	-	-	(469,358,260)	-	-	-	(469,358,260)	(469,358,260)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	34,555,137,688	8,843,698,186	43,398,835,874
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong kỳ	-	-	-	-	-	4,536,474,233	(4,536,474,233)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2,619,666,963	-	(8,202,201,293)	(1,247,971,924)	(6,830,506,254)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(13,600,000,000)	(1,960,000,000)	(15,560,000,000)
Tăng do mất quyền kiểm soát công ty LK	-	-	-	-	-	5,704,582	-	5,704,582
Giảm vốn trong năm nay	-	-	357,602,316	-	-	-	-	-
Tăng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-	-	357,602,316
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	278,500,000,000	54,103,900,000	(111,755,944)	7,608,907,791	1,564,926,542	73,606,448,960	179,847,641,998	595,120,069,347

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,233,861,494,304	291,272,882,206	3,185,514,019,702	519,229,940,854
Doanh thu bán các thành phẩm	123,609,557,228	81,218,855,807	273,510,131,429	219,567,428,217
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,617,831,194	17,495,964,094	92,545,454,341	40,341,564,073
Cộng	1,386,088,882,726	389,987,702,107	3,551,569,605,472	779,138,933,144

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa	1,211,386,402,260	278,303,155,156	3,115,710,880,327	502,173,303,172
Giá vốn của thành phẩm	96,995,045,022	53,140,877,860	204,319,939,436	148,724,526,625
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22,092,526,655	20,981,854,815	73,398,433,475	48,214,038,162
Cộng	1,330,473,973,937	352,425,887,831	3,393,429,253,238	699,111,867,959

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,896,521,067	662,329,624	11,285,349,834	3,249,751,251
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1,138,562,171	503,865,099	2,185,501,353	695,097,936
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Cộng	8,035,083,238	1,166,194,723	13,470,851,187	3,944,849,187

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	14,415,854,268	1,720,589,088	30,751,835,820	4,803,489,908
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4,408,192,563	471,530,092	8,490,700,719	1,146,950,551
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	186,982,274
Cộng	18,824,046,831	2,192,119,180	39,242,536,539	6,137,422,733

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Châu Hương

Nguyễn Thị Châu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Châu Hương

Nguyễn Thị Châu Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Châu Hương

